

**BỘ TÀI CHÍNH  
CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 324 / MBN-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước  
năm 2021

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2022

Kính gửi :

- Bộ Tài Chính
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư


Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;


Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thực hiện nộp và công bố thông tin sau:

- Báo cáo tài chính năm 2021- đã được kiểm toán.

Trân trọng! 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục Tài chính doanh nghiệp;
- ĐU, HĐTV (thay báo cáo);
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TC-KT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Mạnh Thường**

**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**  
**51 Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
kèm theo  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

**Được lập bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội**

**Tel: (024) 3 974 5081/82 Fax: (024) 3 974 5083**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	12 - 59

Handwritten signature or mark on the right margin.

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### **Khái quát chung về Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam**

Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo mã số doanh nghiệp 0106000093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 12 năm 2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ tài chính đã ký quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Mã số doanh nghiệp là 0101431355. Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 26/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là: 6.000.000.000.000 đồng.  
(Bằng chữ: Sáu nghìn tỷ đồng).

#### **Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

- Mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản và quyền sử dụng đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ);
- Tiếp nhận để xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp Nhà nước;
- Xử lý các khoản nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận theo quy định;
- Tư vấn, môi giới xử lý nợ và tài sản tồn đọng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản đối với các tài sản hình thành từ tiếp nhận nợ, tài sản; mua, bán, xử lý nợ và khai thác phần diện tích chưa sử dụng tại các trụ sở của Công ty (bao gồm cả các chi nhánh) nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ, tiếp tục thu hồi giá trị vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định của DATC.

Công ty có trụ sở tại: Số 51, phố Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Hội đồng Thành viên - Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Hội đồng Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hoàng Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Mạnh Thường	Ủy viên (Từ ngày 23/03/2021)
Ông Nguyễn Huy Lập	Ủy viên
Ông Phạm Quang Toán	Ủy viên (Đến ngày 31/08/2021)

**Ban Giám đốc:**

Ông Phạm Mạnh Thường  
Ông Phạm Mạnh Thường  
Ông Dương Thanh Hiền  
Ông Phạm Quang Hiền  
Ông Phạm Quang Toàn

**Chức vụ**

Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/04/2021)  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách (đến ngày 14/04/2021)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 31/08/2021)

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Quang Huy

**Chức vụ**

Kiểm soát viên

**Công ty Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**  
Số 51, phố Quang Trung, P. Nguyễn Du,  
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

**BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2021

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

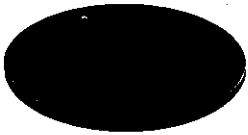
Đại diện

**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**



Tổng Giám đốc

**PHẠM MẠNH THƯỜNG**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

# AicA

Số: 121/2022/BCKT/CPAHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 05 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

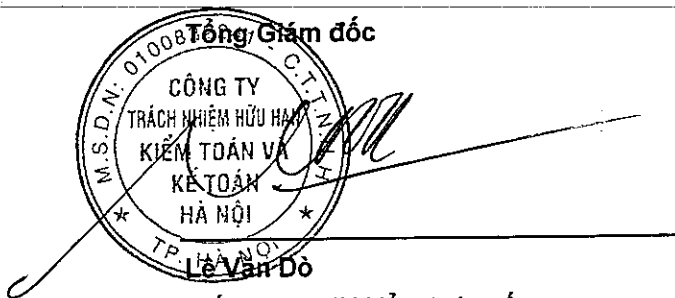
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**



Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
0231-2018-016-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Hải 24'.

**Nguyễn Thị Hải**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
3398-2020-016-1

Y  
H  
V  
N  
T  
P



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B01-DN  
Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.877.622.213.559</b>	<b>7.241.985.856.292</b>
I	Tiền và các khoản tương	110		306.071.617.403	566.561.880.391
1	Tiền	111	V.1	56.071.617.403	11.561.880.391
2	Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	555.000.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.028.709.446.304</b>	<b>3.130.590.222.213</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	111.021.049.872	168.021.049.872
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	83.822.869.624	19.057.879.901
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.532.935.033.803	1.320.838.077.630
5	Nợ phải thu mua theo thỏa thuận	137A	V.6	2.883.264.114.273	2.169.196.934.387
6	Nợ phải thu mua theo chỉ định	137B	V.7	21.540.380.046	21.540.380.046
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	V.2	(603.874.001.314)	(568.064.099.623)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>42.675.641.600</b>	<b>44.527.933.996</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.8	42.675.641.600	44.527.933.996
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>165.508.252</b>	<b>305.819.692</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	162.677.764	135.152.137
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.834.584	61.841.835
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	995.904	108.825.720

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

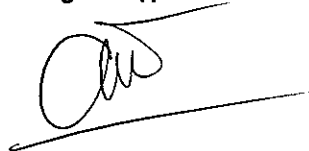
TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.619.902.354.047</b>	<b>20.663.390.877.345</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.127.764.024.294</b>	<b>20.051.522.872.035</b>
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.127.764.024.294	20.051.522.872.035
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.403.660.211</b>	<b>121.489.026.165</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.157.838.278	3.663.501.113
	- Nguyên giá	222		25.929.934.944	27.016.751.516
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.772.096.666)	(23.353.250.403)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	115.245.821.933	117.825.525.052
	- Nguyên giá	228		150.576.861.328	150.494.861.328
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.331.039.395)	(32.669.336.276)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>35.573.548.439</b>	<b>35.896.443.492</b>
1.	Nguyên giá	231		38.343.920.077	38.343.920.077
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.770.371.638)	(2.447.476.585)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>162.068.940.819</b>	<b>152.229.694.940</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	162.068.940.819	152.229.694.940
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>175.801.402.701</b>	<b>301.783.041.348</b>
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	604.706.254.497	683.254.320.330
2.	Dự phòng ĐTTTC dài hạn (*)	254		(428.904.851.796)	(381.471.278.982)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.290.777.583</b>	<b>469.799.365</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.290.777.583	469.799.365
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>28.497.524.567.606</b>	<b>27.905.376.733.637</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

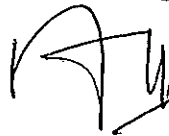
TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.583.332.622.781</b>	<b>22.044.999.306.654</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.105.276.420.334</b>	<b>1.656.594.239.525</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.919.995.394	1.267.570.810
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	40.830.405.851	8.761.817.767
3.	Phải trả người lao động	314	V.17	35.889.556.069	27.449.231.032
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	237.600.000	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	129.805.091	37.044.000
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	2.013.015.260.366	1.605.475.624.715
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.785.161.723	12.010.093.223
8.	Quỹ thù lao kiêm nhiệm	325		1.468.635.840	1.592.857.978
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.478.056.202.447</b>	<b>20.388.405.067.129</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	20.478.056.202.447	20.388.405.067.129
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.914.191.944.825</b>	<b>5.860.377.426.983</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>5.914.023.944.825</b>	<b>5.860.209.426.983</b>
<b>1</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>5.758.769.007.616</b>	<b>5.758.769.007.616</b>
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.758.769.007.616	5.758.769.007.616
<b>2</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>418</b>		<b>155.254.937.209</b>	<b>101.440.419.367</b>
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>168.000.000</b>	<b>168.000.000</b>
1.	Nguồn kinh phí			168.000.000	168.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>28.497.524.567.606</b>	<b>27.905.376.733.637</b>

Người lập biểu



Trương Thị Mai Dung

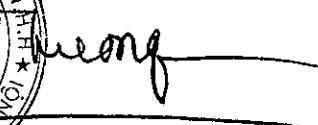
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Thường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

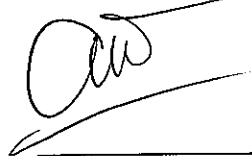
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số: B02-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.308.164.826.927	1.306.300.602.273
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.308.164.826.927	1.306.300.602.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.152.039.907.830	1.256.385.872.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		156.124.919.097	49.914.730.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	214.981.903.018	248.445.503.934
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	26.187.032.756	(35.960.554.913)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	122.652.455.032	120.831.901.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		222.267.334.327	213.488.887.959
11. Thu nhập khác	31	VI.7	955.830.182	1.649.191
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	361.158.971
13. Lợi nhuận khác	40		955.830.182	(359.509.780)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	223.223.164.509	213.129.378.179
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		43.841.438.371	42.498.143.140
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		179.381.726.138	170.631.235.039

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Trương Thị Mai Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc




Phạm Mạnh Thường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B03-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.017.630.639.634	1.234.705.944.803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.060.080.171.396)	(908.413.159.333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.100.304.080)	(38.216.376.638)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(35.000.000.000)	(44.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.938.811.023	27.414.490.862
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(326.670.870.166)	(207.429.647.860)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(432.281.894.985)</b>	<b>64.061.251.834</b>
<b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(73.240.000)	(1.854.968.381)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.180.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.560.986.500)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	82.109.052.333	29.441.010.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	183.312.899.460	236.724.374.701
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>261.791.725.293</b>	<b>334.310.416.320</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.000.000.000)	(109.500.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(90.000.000.000)	(109.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(260.490.169.692)	288.871.668.154
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	566.561.880.391	277.690.278.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(93.296)	(65.950)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	306.071.617.403	566.561.880.391

Người lập biểu

Trương Thị Mai Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Thường

## I. THÔNG TIN CÔNG TY

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặt biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo mã số doanh nghiệp 0106000093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 12 năm 2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ tài chính đã ký quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Mã số doanh nghiệp là 0101431355. Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 26/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là: 6.000.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Sáu nghìn tỷ đồng).

Công ty có trụ sở tại: Số 51, phố Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản và quyền sử dụng đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ);
- Tiếp nhận để xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp Nhà nước;
- Xử lý các khoản nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận theo quy định;
- Tư vấn, môi giới xử lý nợ và tài sản tồn đọng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản đối với các tài sản hình thành từ tiếp nhận nợ, tài sản; mua, bán, xử lý nợ và khai thác phần diện tích chưa sử dụng tại các trụ sở của Công ty (bao gồm cả các chi nhánh) nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ, tiếp tục thu hồi giá trị vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định của DATC.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh, trung tâm trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	331 Trần Hưng Đạo B, phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	73 Quang Trung, phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản	6A Trần Quốc Toản, phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

## **II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

## **III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021 của Bộ Tài chính ban hành quy chế tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam thay thế Thông tư số 134/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:**

### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.



#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019, Thông tư số 135/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 08 năm 2015 ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam và Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021 của Bộ Tài chính ban hành quy chế tài chính của Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam thay thế Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam; Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29/12/2021 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

#### **4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng mua, bán nợ gồm giá mua và các chi phí ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua theo thỏa thuận.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019, Thông tư số 135/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 08 năm 2015 ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam và Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021 của Bộ Tài chính ban hành quy chế tài chính của Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam thay thế Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam; Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29/12/2021 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 15% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 30% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 50% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 70% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 3 năm đến dưới 4 năm.
- 90% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 4 năm đến dưới 5 năm.
- 100% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 5 năm.

#### **4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (Tiếp theo)**

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng trong năm.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận.

Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận của doanh nghiệp được Công ty Mua bán nợ mua với mục đích để bán. Giá trị tài sản tồn đọng được phản ánh theo giá vốn gồm có giá mua (không có thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản đó.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **4.5 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình, vô hình**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình, vô hình (Tiếp theo)**

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

#### **4.7 Khấu hao và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	06 năm
Thiết bị quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	45 - 48 năm
Tài sản cố định vô hình	03 năm

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Thời gian tính khấu hao của TSCĐ vô hình tối đa là 20 năm. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ khi đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

#### **4.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dự vào các bất động sản sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

#### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

#### 4.10 Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Nội dung	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mục đích lập tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ	30% lợi nhuận được phân phối	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 03 tháng lương thực hiện
Trích lập quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân viên quản lý	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 1,5 thành lương thực hiện của viên chức quản lý

#### 4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu hoạt động mua bán nợ và tài sản

Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó: Doanh thu xử lý nợ mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở tiền đã thu được. Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận ghi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản đã được bàn giao và tiền đã thu được. Doanh thu xử lý nợ, tài sản tồn đọng mua theo chỉ định vào nhận bàn giao sau khi đã bù đắp các chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp của chính tài sản mua theo chỉ định và nhận bàn giao đem bán tạo ra doanh số, chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản, trích cho công ty mua, bán nợ được hưởng theo quy định số còn lại phải nộp trả NSNN.

##### Doanh thu hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty

Là số tiền từ chuyển nhượng phần vốn góp hình thành từ hoạt động mua bán, xử lý nợ và tài sản, tái cơ cấu doanh nghiệp.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn thu nợ, xử lý nợ và tài sản được ghi nhận theo giá trị tương ứng với doanh thu là: Đối với khoản nợ, tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận bằng doanh thu thu nợ, xử lý tài sản cho đến khi hết giá vốn của khoản nợ mua.

Giá vốn hoạt động thoái vốn đầu tư

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc bán một phần khoản đầu tư lớn hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách thực hiện kết chuyển toàn bộ giá trị khoản đầu tư tài chính vào chi phí trong năm.

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư tài chính nhỏ hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách, sau khi dùng nguồn dự phòng để bù đắp phần chênh lệch, DATC hạch toán giá trị còn lại theo sổ sách của khoản đầu tư vào chi phí trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### 4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu mua theo thỏa thuận, dự phòng các khoản đầu tư;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 4.16 Thuế

Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối năm, Công ty xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Thuế GTGT phải nộp bao gồm: Số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp sau khi đã trừ các khoản thuế đầu vào được khấu trừ trong năm tài chính.

Thuế TNDN: Thuế TNDN là thuế trực thu được tính trực tiếp trên kết quả kinh doanh sau khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng các loại doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đồng thời được theo dõi trên tài khoản thuế TNDN phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

#### 4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**4.18. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Điều hành Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**4.19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	314.672.063	697.320.131
Tiền gửi ngân hàng	<b>55.756.945.340</b>	<b>10.864.560.260</b>
- Tiền Việt Nam	55.756.945.340	10.864.560.260
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	250.000.000.000	555.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>306.071.617.403</b>	<b>566.561.880.391</b>

**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**

Số 51, phố Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**2. Đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Thương cảng Sài Gòn (SCP)	25.690.703.183	(21.259.587.206)	25.890.703.183	-
Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại Tín Thọ	13.642.860.022	-	17.642.860.022	-
Công ty CP Cầu Đuống	4.400.000.000	(4.400.000.000)	4.400.000.000	(4.400.000.000)
Công ty CP Cầu 14 - Cienco 1	4.041.420.000	(18.000.000)	4.041.420.000	(18.000.000)
Công ty TNHH Thành Đạt	15.450.000.000	(15.450.000.000)	15.450.000.000	(15.450.000.000)
Các đối tượng khác	47.796.066.667	(4.607.234.867)	100.596.066.667	(14.748.692.489)
<b>Cộng</b>	<b>111.021.049.872</b>	<b>(45.734.822.073)</b>	<b>168.021.049.872</b>	<b>(34.616.692.489)</b>



**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**

Số 51, phố Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình	42.895.030.420	-	-	-
Dự án xây dựng Trụ Sở 73 Quang Trung - Hải Châu - Đà Nẵng	17.772.605.715	-	935.878.800	-
Dự án 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15.926.856.206	-	-	-
Agribank- Sở Giao dịch	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.228.377.283	-	13.122.001.101	-
<b>Cộng</b>	<b>83.822.869.624</b>	<b>-</b>	<b>19.057.879.901</b>	<b>-</b>

5 Các khoản phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu do phát hành hối phiếu	1.477.378.032.900	-	1.266.324.028.200	-
Hối Phiếu - TCT Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (*)	1.477.378.032.900	-	1.266.324.028.200	-
Phải thu ngắn hạn khác	54.484.270.903	-	53.654.535.430	-
Lãi tiền gửi các ngân hàng	41.915.150.685	-	36.957.123.288	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang và các Công ty liên quan	4.443.841.162	-	-	-
Khoản phải thu thuế TNCN	1.054.123.351	-	416.507.520	-
Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ Thương Mại	895.078.537	-	895.078.537	-
Các đối tượng khác	6.176.077.168	-	15.385.826.085	-
Tạm ứng	1.072.730.000	-	859.514.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.532.935.033.803</b>	<b>-</b>	<b>1.320.838.077.630</b>	<b>-</b>

b. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu do phát hành hối phiếu	20.126.933.936.294	-	20.050.692.784.035	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	830.088.000	-	830.088.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.127.764.024.294</b>	<b>-</b>	<b>20.051.522.872.035</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**

Số 51, phố Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận (Chi tiết tại Phụ lục 04)****7. Nợ phải thu mua theo chỉ định**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Nhà đồng bằng Sông Cửu Long	21.540.380.046	(21.540.380.046)	21.540.380.046	(21.540.380.046)
<b>Cộng</b>	<b>21.540.380.046</b>	<b>(21.540.380.046)</b>	<b>21.540.380.046</b>	<b>(21.540.380.046)</b>

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lô Đất tại Đồng Đố, Nha Trang	6.762.600.000	-	6.762.600.000	-
Tài sản tại Trũng Kênh - Hà Nội (QSDĐ số CC số 16256)	12.332.750.400	-	12.332.750.400	-
Tài sản tại Phường II, Thị xã Tây Ninh	-	-	1.852.292.396	-
Tài sản tại Trũng Kênh - Hà Nội (QSD công chứng số 16257)	12.348.971.200	-	12.348.971.200	-
Tài sản tại Trũng Kênh - Hà Nội (QSD công chứng số 16258)	11.231.320.000	-	11.231.320.000	-
<b>Cộng</b>	<b>42.675.641.600</b>	<b>-</b>	<b>44.527.933.996</b>	<b>-</b>

9. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	162.677.764	135.152.137
Chi phí trả trước dài hạn	1.290.777.583	469.799.365
<b>Cộng</b>	<b><u>1.453.455.347</u></b>	<b><u>604.951.502</u></b>

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số phải thu cuối năm</u>	<u>Số phát sinh tăng/ thực nộp trong năm</u>	<u>Số phát sinh giảm/ phải nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu đầu năm</u>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	995.904	47.060.190	35.424.256	12.631.838
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.781.101	-	34.781.101
Thuế GTGT đầu ra	-	282.313.522	220.900.741	61.412.781
<b>Cộng</b>	<b><u>995.904</u></b>	<b><u>364.154.813</u></b>	<b><u>256.324.997</u></b>	<b><u>108.825.720</u></b>

**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**

Số 51, phố Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp cuối năm	Số phát sinh giảm/ thực nộp trong năm	Số phát sinh tăng/ phải nộp trong năm	Số phải nộp đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	357.244.512	94.420.722	451.348.149	317.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.255.768.563	35.000.000.000	43.841.438.371	414.330.192
Thuế thu nhập cá nhân	1.301.946.912	984.512.654	1.784.692.976	501.766.590
Các loại thuế khác	29.623.414.527	90.005.000.000	112.307.861.046	7.320.553.481
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	292.031.337	8.530.766.323	8.297.947.241	524.850.419
<b>Cộng</b>	<b>40.830.405.851</b>	<b>134.614.699.699</b>	<b>166.683.287.783</b>	<b>8.761.817.767</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**

Số 51, phố Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Đơn vị tính: VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	13.437.116.995	-	12.453.939.847	1.125.694.674	<b>27.016.751.516</b>
- Mua trong năm	-	35.140.000	38.100.000	-	<b>73.240.000</b>
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(886.433.836)	(273.622.736)	<b>- 1.160.056.572</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.437.116.995</b>	<b>35.140.000</b>	<b>11.605.606.011</b>	<b>852.071.938</b>	<b>25.929.934.944</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	12.832.109.978	-	9.488.093.984	1.033.046.441	<b>23.353.250.403</b>
- Khấu hao trong năm	70.047.876	1.203.870	1.436.121.093	71.529.996	<b>1.578.902.835</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(886.433.836)	(273.622.736)	<b>- 1.160.056.572</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.902.157.854</b>	<b>1.203.870</b>	<b>10.037.781.241</b>	<b>830.953.701</b>	<b>23.772.096.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	605.007.017	-	2.965.845.863	92.648.233	<b>3.663.501.113</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>534.959.141</b>	<b>33.936.130</b>	<b>1.567.824.770</b>	<b>21.118.237</b>	<b>2.157.838.278</b>

12 Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, tên thương hiệu	Giấy phép và giấy chuyển nhượng quyền	Đơn vị tính: VNĐ Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	149.834.925.328	659.936.000	-	-	<b>150.494.861.328</b>
- Mua trong năm	-	82.000.000	-	-	<b>82.000.000</b>
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>149.834.925.328</b>	<b>741.936.000</b>	-	-	<b>150.576.861.328</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	32.009.400.276	659.936.000	-	-	<b>32.669.336.276</b>
- Khấu hao trong năm	2.645.244.336	16.458.783	-	-	<b>2.661.703.119</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.654.644.612</b>	<b>676.394.783</b>	-	-	<b>35.331.039.395</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	117.825.525.052	-	-	-	117.825.525.052
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>115.180.280.716</b>	<b>65.541.217</b>	-	-	<b>115.245.821.933</b>

## 13. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	Nhà gắn liền với quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	38.343.920.077	-	-	-	<b>38.343.920.077</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.343.920.077</b>	-	-	-	<b>38.343.920.077</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	2.447.476.585	-	-	-	<b>2.447.476.585</b>
- Khấu hao trong năm	322.895.053	-	-	-	<b>322.895.053</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.770.371.638</b>	-	-	-	<b>2.770.371.638</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	35.896.443.492	-	-	-	<b>35.896.443.492</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>35.573.548.439</b>	-	-	-	<b>35.573.548.439</b>



CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Số 51, phố Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công trình 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Thành phố Hồ Chí Minh	147.543.604.757	-	149.780.136.440	-
Công trình 51 Quang Trung, Hà Nội	11.389.577.646	-	1.410.630.045	-
Công trình 73 Quang Trung, Đà Nẵng	3.135.758.416	-	1.038.928.455	-
<b>Cộng</b>	<b>162.068.940.819</b>	<b>-</b>	<b>152.229.694.940</b>	<b>-</b>

**15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục 02)**

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Xây lắp I Nam Định	1.016.300.000	1.016.300.000
Chi phí Bảo trì, sửa chữa nhà 51 Quang Trung	799.370.113	-
BV đa khoa QT Thu Cúc - CN CTCP Y khoa và Thẩm mỹ Thu Cúc	372.497.000	-
Các đơn vị bán hàng khác	168.450.000	-
Các đối tượng khác	563.378.281	251.270.810
<b>Cộng</b>	<b><u>2.919.995.394</u></b>	<b><u>1.267.570.810</u></b>

**17. Phải trả người lao động**

Quý lương người lao động của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước là chủ sở hữu;

Quý lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao tiền thưởng đối với Thành viên Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc Công ty hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Số dư cuối năm là quý tiền lương còn phải trả người lao động và viên chức quản lý.

**18 Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo vệ kho gas của Công ty Minh Quang	237.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>237.600.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền cho thuê tài sản nhận trước	129.805.091	37.044.000
<b>Cộng</b>	<b><u>129.805.091</u></b>	<b><u>37.044.000</u></b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	25.953.312	34.888.338
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>2.012.989.307.054</b>	<b>1.605.440.736.377</b>
Hối phiếu Techcombank	1.477.378.032.900	1.266.324.028.200
Công ty CP Vận tải biển VN	206.706.068.122	130.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Biển Đông	128.916.624.234	98.362.577.402
Các đơn vị bán hàng khác	63.226.077.244	6.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	42.400.000.000	39.900.000.000
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Haprosimex	18.054.050.319	-
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Nhôm (Công ty CP Nhôm Khánh Hòa)	7.500.000.000	7.500.000.000
Thanh lý tài sản liên quan SBIC	6.154.208.998	6.154.208.998
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	3.330.000.000	3.330.000.000
Các đối tượng khác	34.324.245.237	42.369.921.777
<b>Cộng</b>	<b><u>2.013.015.260.366</u></b>	<b><u>1.605.475.624.715</u></b>

**b. Phải trả dài hạn khác (Chi tiết tại Phụ lục 06)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả dài hạn khác	20.478.056.202.447	20.388.405.067.129
<b>Tổng</b>	<b><u>20.478.056.202.447</u></b>	<b><u>20.388.405.067.129</u></b>

21. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 07)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Nợ gốc mua lại và nhận bàn giao	15.455.572.769.198	14.334.794.851.348
- Nợ gốc mua lại theo thỏa thuận	12.042.738.899.010	10.917.474.489.329
- Nợ gốc mua lại theo chỉ định	22.636.701.494	22.636.701.494
- Nợ gốc nhận bàn giao	3.368.839.311.063	3.373.466.472.312
- Nợ phải thu doanh nghiệp tự xử lý trước bàn giao	21.357.857.631	21.217.188.213
2. Tài sản thế chấp, cầm cố của khoản nợ mua	6.979.242.177.436	7.232.722.954.936
3. Giá trị tài sản nhận bàn giao theo sổ sách	118.146.214.972	124.463.522.827
4. Mệnh giá trái phiếu, cổ phiếu	790.251.691.353	840.874.291.353
5. Ngoại tệ các loại	321,71	321,71
6. Nợ phải thu khó đòi	3.231.691.667	3.231.691.667

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận	1.303.118.218.633	1.298.331.338.092
Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản tồn đọng nhận bàn giao	2.191.574.697	4.304.273.033
Doanh thu thuần thu hồi nợ xử lý trước bàn giao	170.834.136	208.065.908
Doanh thu thuần từ hoạt động thoái vốn đầu tư	1.851.508.280	2.540.284.512
Doanh thu thuần từ bất động sản đầu tư	832.691.181	916.640.728
<b>Cộng</b>	<b><u>1.308.164.826.927</u></b>	<b><u>1.306.300.602.273</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nợ phải thu mua theo thỏa thuận	1.083.425.188.804	1.177.117.521.957
Giá vốn của khoản đầu tư đã thoái vốn	3.001.000.000	-
Giá vốn của bất động sản đầu tư	322.895.053	317.427.053
Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động mua bán nợ	65.290.823.973	78.950.923.037
<b>Cộng</b>	<b>1.152.039.907.830</b>	<b>1.256.385.872.047</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi thoái vốn đầu tư	19.984.760.367	16.841.010.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.016.000.000	1.000.000.000
Lãi tiền gửi	187.254.926.857	230.324.743.857
Doanh thu tài chính khác	3.726.215.794	279.750.077
<b>Cộng</b>	<b>214.981.903.018</b>	<b>248.445.503.934</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Thoái vốn đầu tư trực tiếp	25.389.682	-
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	10.790.934.057	(51.798.901.764)
Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	148.636.581	-
Lỗ do bán ngoại tệ	93.296	65.950
Chi phí tài chính khác	15.221.979.140	15.838.280.901
<b>Cộng</b>	<b>26.187.032.756</b>	<b>(35.960.554.913)</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	65.760.759.455	62.323.165.762
Chi phí vật liệu quản lý	992.727	3.628.114.540
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.250.966.075	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.245.347.610	4.566.563.549
Thuế, phí và lệ phí	2.976.514.568	1.736.169.129
Chi phí dự phòng	13.313.570.813	16.176.426.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.909.453.360	18.698.908.991
Chi phí bằng tiền khác	13.194.850.424	13.702.553.143
<b>Cộng</b>	<b>122.652.455.032</b>	<b>120.831.901.114</b>

510  
TRÁC  
KII  
TF

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	198.181.818	-
Thu nhập khác	757.648.364	1.649.191
<b>Cộng</b>	<b>955.830.182</b>	<b>1.649.191</b>

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	-	361.158.971
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>361.158.971</b>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí giá vốn	1.096.748.133.857	1.177.434.949.010
Chi phí vật tư, công cụ	3.251.958.802	3.628.114.540
Chi phí nhân công	65.758.567.615	62.323.165.762
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.245.347.611	4.566.563.549
Chi phí dự phòng	80.964.241.989	91.902.372.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.203.369.084	21.360.488.971
Chi phí khác	18.153.177.298	16.002.118.507
<b>Cộng</b>	<b>1.292.324.796.256</b>	<b>1.377.217.773.161</b>

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)</b>	<b>223.223.164.509</b>	<b>213.129.378.179</b>
Lợi nhuận trước thuế của văn phòng	137.080.285.183	196.688.277.284
Lợi nhuận kế toán trước thuế của các chi nhánh	86.142.879.326	16.441.100.895
<b>Điều chỉnh thu nhập chịu thuế (2)</b>	<b>(4.015.972.654)</b>	<b>(638.662.481)</b>
- Điều chỉnh tăng	93.296	361.337.519
+ Chi phí không được khấu trừ	-	361.158.971
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng thực hiện năm nay	-	112.598
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	93.296	65.950
- Điều chỉnh giảm	4.016.065.950	1.000.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	4.016.000.000	1.000.000.000
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng thực hiện năm nay	65.950	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (3)=(1)+(2)</b>	<b>219.207.191.855</b>	<b>212.490.715.698</b>
Kết chuyển lỗ các năm trước (4)	-	-
Thu nhập tính thuế (5)=(3)+(4)	219.207.191.855	212.490.715.698
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(6)*(5)	43.841.438.371	42.498.143.140
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(7)</b>	<b>179.381.726.138</b>	<b>170.631.235.039</b>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 **Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 **Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Tiền và tương đương tiền	306.071.617.403	566.561.880.391
- Các khoản nợ phải thu	21.771.720.107.969	21.540.381.999.537
<b>Cộng</b>	<b>22.077.791.725.372</b>	<b>22.106.943.879.928</b>

**1.3 Công nợ tài chính:** Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

<b>Khoản mục</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Phải trả người bán và phải trả khác	22.493.991.458.207	21.995.148.262.654
<b>Cộng</b>	<b>22.493.991.458.207</b>	<b>21.995.148.262.654</b>

**1.4 Quản lý rủi ro tài chính**

**a. Nợ phải trả tài chính**

**Số cuối năm**

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán	2.919.995.394	-	2.919.995.394
Phải trả khác	2.013.015.260.366	20.478.056.202.447	22.491.071.462.813
<b>Cộng</b>	<b>2.015.935.255.760</b>	<b>20.478.056.202.447</b>	<b>22.493.991.458.207</b>

**Số đầu năm**

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán	1.267.570.810	-	1.267.570.810
Phải trả khác	1.605.475.624.715	20.388.405.067.129	21.993.880.691.844
<b>Cộng</b>	<b>1.606.743.195.525</b>	<b>20.388.405.067.129</b>	<b>21.995.148.262.654</b>

# 2 / 2 / 2 1  
 Y  
 4  
 12/1



b. Tài sản tài chính

Số cuối năm

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	306.071.617.403	-	306.071.617.403
Các khoản nợ phải thu	1.643.956.083.675	20.127.764.024.294	21.771.720.107.969
<b>Cộng</b>	<b>1.950.027.701.078</b>	<b>20.127.764.024.294</b>	<b>22.077.791.725.372</b>

Số đầu năm

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	566.561.880.391	-	566.561.880.391
Các khoản nợ phải thu	1.488.859.127.502	20.051.522.872.035	21.540.381.999.537
<b>Cộng</b>	<b>2.055.421.007.893</b>	<b>20.051.522.872.035</b>	<b>22.106.943.879.928</b>

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2020 trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 đã được điều chỉnh và trình bày lại do thay đổi quỹ lương được duyệt theo công văn số 13622/BTC-TCDN ngày 31/12/2021 của Bộ Tài Chính như sau:

